

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet  
và các công ty con**

Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
Quý 4.2019

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng Nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. Lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 01 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng Nhận Đăng**  
**Ký Đầu Tư số** 2357762445 Ngày 30 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Đinh Việt Phương	Thành viên
	Donal Joseph Boylan	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

**Ban Kiểm soát**

Trần Dương Ngọc Thảo  
Phạm Văn Đầu  
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

302/3 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 4 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>26.626.471.445.906</b>	<b>19.079.292.916.555</b> ✓
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.076.130.859.648</b>	<b>7.164.923.007.451</b>
Tiền	111		3.823.874.107.200	3.648.963.007.451
Các khoản tương đương tiền	112		2.252.256.752.448	3.515.960.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12(a)</b>	<b>435.000.000.000</b>	<b>816.900.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá	122		(555.000.000.000)	(174.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.985.742.138.634</b>	<b>10.272.635.073.584</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.605.143.637.488	2.910.376.745.299
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6(a)	148.867.979.888	129.927.091.931
Nợ phải thu	135		499.482.168.000	499.804.692.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	10.732.248.353.258	6.732.526.544.354
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>683.568.930.196</b>	<b>468.729.305.585</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>446.029.517.428</b>	<b>356.105.529.935</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	382.337.666.788	299.977.931.264
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(b)	533.971.429	976.845.974
Thuế phải thu Nhà Nước	153	15(b)	63.157.879.211	55.150.752.697

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>20.981.887.293.169</b>	<b>20.006.886.184.114</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.939.507.707.180</b>	<b>10.577.336.637.830</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	12.238.007.707.180	9.875.836.637.830
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.294.921.085.383</b>	<b>1.646.373.479.969</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.292.634.047.772	1.643.191.617.368
Nguyên giá	222		1.557.377.057.016	1.935.603.226.243
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264.743.009.244)	(292.411.608.875)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.287.037.611	3.181.862.601
Nguyên giá	228		30.818.110.655	29.952.011.655
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.531.073.044)	(26.770.149.054)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.318.591.797.825</b>	<b>1.233.005.676.006</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.318.591.797.825	1.233.005.676.006
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	12(b)	<b>215.973.206.218</b>	<b>68.424.629.818</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		149.417.024.400	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.556.181.818	556.181.818
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.212.893.496.563</b>	<b>6.481.745.760.491</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	5.212.893.496.563	6.481.745.760.491
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>47.608.358.739.075</b>	<b>39.086.179.100.669</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>32.293.501.323.640</b>	<b>25.047.675.864.087</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.906.185.640.906</b>	<b>14.940.720.495.496</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.411.255.044.172	923.662.972.703
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		669.963.368.463	688.665.229.378
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	410.610.942.683	204.549.133.354
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.304.238.118.619	1.937.678.519.133
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.142.617.836.248	2.732.382.333.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.801.817.253.165	1.585.059.989.261
Vay ngắn hạn	320	19(a)	8.159.193.678.187	4.957.780.032.953
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.006.489.399.369	1.910.942.285.113
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.387.315.682.734</b>	<b>10.106.955.368.591</b>
Phải trả dài hạn khác	337		70.758.354.580	16.177.476.792
Vay dài hạn	338	19(b)	3.663.768.092.217	572.231.674.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	483.356.264.172	374.787.926.130
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.169.432.971.765	9.143.758.291.092
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15.314.857.415.435</b>	<b>14.038.503.236.582</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>15.314.857.415.435</b>	<b>14.038.503.236.582</b>
Vốn cổ phần	411		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415		(2.347.121.362.620)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		64.631.488.731	119.103.575.688
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.932.873.271.648	8.255.509.576.829
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.411.184.871	1.827.251.260
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>47.608.358.739.075</b>	<b>39.086.179.100.669</b>

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó tổng giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh  
Giám đốc điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	13.925.759.710.091	18.453.063.267.284	52.059.786.567.110	53.577.241.462.140 ✓
Giá vốn hàng bán	11	26	12.600.977.917.699	16.072.233.263.491	45.305.112.611.182	46.085.422.009.499
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.324.781.792.392</b>	<b>2.380.830.003.793</b>	<b>6.754.673.955.928</b>	<b>7.491.819.452.641</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	117.629.145.773 ✓	217.743.915.993 ✓	736.569.749.846	331.576.806.364
Chi phí tài chính	22	28	187.129.808.126	236.655.869.190	980.741.382.354	918.059.279.654
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.283.896.254	67.547.194.766	351.417.652.590	257.505.446.656
Phần lỗ trong một công ty liên kết	24		(41.936.521.191)	(40.700.173.876)	(91.807.064.610)	(88.730.587.954)
Chi phí bán hàng	25	29	278.175.611.670	227.904.202.396	1.003.521.966.058	712.929.844.155
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	137.213.949.417	134.526.891.599	435.654.189.800	294.777.399.221
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>797.955.047.761</b>	<b>1.958.786.782.725</b>	<b>4.979.519.102.952</b>	<b>5.808.899.148.021 ✓</b>
Thu nhập khác	31		7.125.002.511	2.616.209.318	31.768.609.101	7.856.232.457
Chi phí khác	32		253.149.148	719.429.668	371.826.584	826.270.723
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.871.853.363</b>	<b>1.896.779.650</b>	<b>31.396.782.517</b>	<b>7.029.961.734</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>804.826.901.124</b>	<b>1.960.683.562.375</b>	<b>5.010.915.885.469</b>	<b>5.815.929.109.755</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	161.264.917.473	39.733.525.251	682.976.834.959	253.597.027.514
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	104.737.324.896	385.034.150.325	108.568.338.042	227.241.605.086
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>538.824.658.755 ✓</b>	<b>1.535.915.886.799 ✓</b>	<b>4.219.370.712.468</b>	<b>5.335.090.477.155 ✓</b>

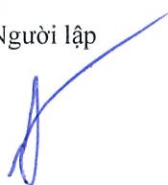
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>538.824.658.755</b>	<b>1.535.915.886.799</b>	<b>4.219.370.712.468</b>	<b>5.335.090.477.155</b>
<b>Phân bổ:</b>						
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		537.249.145.680	1.535.446.530.004	4.218.786.778.857	5.335.036.357.250
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.575.513.075	469.356.795	583.933.611	54.119.905
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>1.026</b>	<b>2.835</b>	<b>7.889</b>	<b>9.850</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

✓ Người lập  


Hoàng Mạnh Hà  
 Kế toán trưởng

Người duyệt  



Hồ Ngọc Yến Phương  
 Phó tổng giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh  
 Giám đốc điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>804.826.901.124</b>	<b>1.960.683.562.375</b>	<b>5.010.915.885.469</b>	<b>5.815.929.109.755</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	(43.319.580.353)	34.192.438.636	77.082.196.516	146.514.029.742
Dự phòng	03	110.000.000.000	31.350.000.000	380.500.000.000	174.500.000.000
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	-	266.427.888.597	-	434.733.395.693
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(21.690.882.408)	(321.896.985.949)	187.765.714.834	51.320.437.305
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.369.140.828)	(45.278.213.057)	(461.232.717.943)	(221.386.370.627)
Phần lỗ trong một công ty liên kết	05	41.936.521.19	40.700.173.876	91.807.064.610	88.730.587.954
Cổ tức được chia	05	(7.500.000.000)	-	(10.332.636.000)	(2.832.636.000)
Chi phí lãi vay	06	110.283.896.254	67.547.194.766	351.417.652.590	257.505.446.656
Lãi từ thanh lý các công ty con	05	-	-	-	(16.271.500.000)
Xóa sổ tài sản cố định	05	-	-	-	10.506.525.264
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>925.167.714.980</b>	<b>2.033.726.059.244</b>	<b>5.627.923.160.076</b>	<b>6.739.249.025.742</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.016.437.337.069)	(1.696.649.823.306)	(7.269.239.673.881)	(5.284.489.946.127)
Biến động hàng tồn kho	10	(93.993.334.491)	(103.973.774.951)	(214.839.624.611)	(201.547.786.085)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.183.624.550.627	2.565.445.249.489	383.038.345.191	1.460.880.367.204
Biến động chi phí trả trước	12	646.507.672.746	254.776.987.989	1.186.492.528.404	2.077.117.427.703
		<b>1.644.869.266.793</b>	<b>3.053.324.698.465</b>	<b>(286.625.264.821)</b>	<b>4.791.209.088.437</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.787.771.591)	(75.849.227.696)	(319.072.743.454)	(254.235.595.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(280.000.000.000)	(90.000.000.000)	(471.072.596.651)	(108.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.259.081.495.202</b>	<b>2.887.475.470.769</b>	<b>(1.076.770.604.926)</b>	<b>4.428.973.492.664</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(248.368.068.153)	(1.578.074.099.718)	(1.189.142.950.802)	(799.749.729.193)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(830.666.442.935)	2.167.787.017.024	(2.410.035.573.876)	1.545.988.562.283
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		1.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Tiền thu từ bán trái phiếu doanh nghiệp	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-	(141.548.576.400)	(1.132.840.350.000)
Tiền thu từ đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	43.069.588.713	49.559.673.353	238.787.804.847	206.166.200.537
Tiền thu cổ tức	27	7.500.000.000	-	10.332.636.000	2.832.636.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.027.064.922.375)</b>	<b>640.272.590.659</b>	<b>(3.496.206.660.231)</b>	<b>(177.602.680.373)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	-	(2.347.121.362.620)	-
Tiền thu từ đi vay	33	9.607.499.294.181	8.359.706.891.404	34.561.431.031.877	33.529.973.247.843
Tiền thu từ đi vay dài hạn	33	2.555.300.000.000	-	3.155.300.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.593.361.586.761)	(9.554.794.940.931)	(31.428.713.342.944)	(35.527.608.459.899)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(14.112.916.000)	(541.611.334.000)	(2.016.955.829.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.569.437.707.420</b>	<b>(1.209.200.965.527)</b>	<b>3.399.284.992.313</b>	<b>(4.014.591.041.456)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2.801.454.280.247</b>	<b>2.318.547.095.901</b>	<b>(1.173.692.272.844)</b>	<b>236.779.770.835</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.168.319.367.301</b>	<b>4.890.383.659.238</b>	<b>7.164.923.007.451</b>	<b>6.861.601.955.584</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>176.997.076.548</b>	<b>15.187.537.162</b>	<b>139.049.687.998</b>	<b>(16.175.268.283)</b>
<b>Chênh lệch quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(70.639.864.448)</b>	<b>(59.195.284.850)</b>	<b>(54.149.562.957)</b>	<b>82.716.549.315</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6.076.130.859.648</b>	<b>7.164.923.007.451</b>	<b>6.076.130.859.648</b>	<b>7.164.923.007.451</b>

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó tổng giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

Lưu Đức Khánh  
Giám đốc điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, Theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, với mã giao dịch là VJC.

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán máy bay.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Công ty	Các hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Lợi ích sở hữu	
			31/12/2019	1/1/2019
<i>Các công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Mua bán máy bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
<i>Công ty liên kết</i>				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này.

(\*\*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 4.827 nhân viên (1/1/2019: 4.827 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

### **Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Hoạt động ở nước ngoài***

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác kinh doanh và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



### **Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất nếu có được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy bay và các bộ phận 10 – 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- phương tiện vận chuyển 6 năm

**Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

**(ii) Phụ tùng quay vòng**

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

**Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bằng quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội tàu bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho kỳ bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ chi phí trên thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và ước tính thời gian bay và chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Thay đổi chính sách kế toán không có ảnh hưởng trọng yếu đến bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và việc hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí tài chính.

**Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(v) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay, quyền thương mại tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay, các quyền liên quan tàu bay bị trả lại.

**Giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tàu bay**

Tập đoàn có các giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay được tập đoàn chuyển quyền sở hữu và sau đó được chính Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tài sản được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch chuyển quyền sở hữu và thuê lại tài sản là thuê hoạt động:

- Nếu giá giao dịch được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.
- Nếu giá giao dịch thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được nhận ngay trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- Nếu giá chuyển giao quyền sở hữu cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu và thuê hoạt động lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

**(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

**(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ, chuyển quyền thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(viii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ix) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được báo cáo thống nhất với các báo cáo nội bộ cung cấp cho người ra quyết định chính của Tập đoàn. Người ra quyết định chính của Tập đoàn chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận kinh doanh được xác định là Ban Giám đốc. Ban Giám đốc được lãnh đạo bởi Giám đốc Điều hành và Tổng Giám đốc và được phân theo các bộ phận chức năng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn và chịu trách nhiệm chức năng quản trị.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có hai bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay; và
- Mua bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không thể phân bổ.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo đã được kiểm toán và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

##### **Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn phân tích theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	<b>Quý 4.2019</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4.2018</b> <b>VND</b>
Trong Việt Nam	16.518.212.380.727	17.774.736.256.720
Ngoài Việt Nam	35.541.574.186.383	35.802.505.205.420
	<b>52.059.786.567.110</b>	<b>53.577.241.462.140</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	13.466.916.090	8.101.759.707
Tiền gửi ngân hàng	3.810.407.191.110	3.640.861.247.744
Các khoản tương đương tiền	2.252.256.752.448	3.515.960.000.000
	<u>6.076.130.859.648</u>	<u>7.164.923.007.451</u>

**6. Trả trước cho người bán**

**a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	1.904.586.903	86.093.582.599
Trả trước tiền thuê tàu bay	-	-
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Khác	146.963.392.985	43.833.509.332
	<u>148.867.979.888</u>	<u>129.927.091.931</u>

**b. Trả trước cho người bán dài hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐDB với Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư. Công ty sẽ nhận 15.547 m<sup>2</sup> diện tích văn phòng và 13.409 m<sup>2</sup> diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành.

Đến ngày 30/09/2019, khoản đầu tư đã được thỏa thuận ghi nhận lãi đầu tư 9%/năm trong thời gian xây dựng và dự án đang trong quá trình bàn giao sản phẩm để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đặt cọc mua máy bay	4.967.653.816.840	3.475.240.954.627
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	2.078.881.774.817	1.184.688.761.520
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	1.497.295.868.392	682.477.343.933
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	484.143.833.352	523.752.417.852
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	282.879.455.806	237.582.261.399
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	-	5.959.839.053
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	46.915.235.755	23.249.522.451
Các khoản đặt cọc khác	146.666.382.966	218.304.289.580
Phải thu các bên liên quan khác	703.671.580.674	199.919.493.080
Phải thu khác	524.140.404.656	181.351.660.859
	<b>10.732.248.353.258</b>	<b>6.732.526.544.354</b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	6.636.966.256.692	5.569.947.708.015
Đặt cọc mua máy bay	3.325.059.893.890	2.407.437.182.227
Đặt cọc thuê máy bay	1.259.435.665.075	1.083.546.542.276
Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ	468.344.946.987	468.344.946.987
Phải thu các bên liên quan khác	295.750.000.000	295.750.000.000
Phải thu khác	252.450.944.536	50.810.258.325
	<b>12.238.007.707.180</b>	<b>9.875.836.637.830</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	681.463.967.327	-	461.585.964.571	-
Hàng hóa	2.104.962.869	-	7.143.341.014	-
	<u>683.568.930.196</u>	-	<u>468.729.305.585</u>	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.869.439.499.382	22.488.636.024	25.135.924.361	18.539.166.476	1.935.603.226.243
Tăng trong kỳ	-	1.952.339.600	1.735.073.031	-	3.687.412.631
Thanh lý	(936.426.580.498)	-	-	-	(936.426.580.498)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	554.512.998.640	-	-	-	554.512.998.640
Số dư cuối kỳ	<b>1.487.525.917.524</b>	<b>24.440.975.624</b>	<b>26.870.997.392</b>	<b>18.539.166.476</b>	<b>1.557.377.057.016</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	248.308.137.207	16.562.626.105	13.565.763.515	13.975.082.048	292.411.608.875
Khấu hao trong kỳ	59.575.155.473	10.897.253.061	2.792.211.003	2.046.664.322	75.311.283.859
Thanh lý	(90.361.190.217)	-	-	-	(90.361.190.217)
Phân loại	-	(12.618.693.273)	-	-	(12.618.693.273)
Số dư cuối kỳ	<b>217.522.102.463</b>	<b>14.841.185.893</b>	<b>16.357.974.518</b>	<b>16.021.746.370</b>	<b>264.743.009.244</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.621.131.362.175	5.926.009.919	11.570.160.846	4.564.084.428	1.643.191.617.368
Số dư cuối kỳ	<b>1.270.003.815.061</b>	<b>9.599.789.731</b>	<b>10.513.022.874</b>	<b>2.517.420.106</b>	<b>1.292.634.047.772</b>

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 23.890 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 24.363 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 736.746 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2019: 781.624 triệu VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	29.952.011.655
Tăng trong kỳ	1.165.759.000
Thanh lý	<u>(299.660.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>30.818.110.655</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	26.770.149.054
Khấu hao trong kỳ	1.770.912.657
Thanh lý	<u>(9.988.667)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>28.531.073.044</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	3.181.862.601 ✓
Số dư cuối kỳ	<u>2.287.037.611 ✓</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 23.574 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 20.637 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.233.005.676.006	222.031.597.270
Tăng trong kỳ	657.652.884.322	1.566.189.996.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(554.512.998.640)	(287.788.451.901)
Chuyển sang phải thu khác	(65.275.476.876)	(267.427.465.457)
Thanh lý	(232.935.939.350)	- -
Phân loại lại	280.657.652.363	- -
Số dư cuối kỳ	<u>1.318.591.797.825 ✓</u>	<u>1.233.005.676.006 ✓</u>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:				
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư		(555.000.000.000)		(174.500.000.000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		1.400.000.000
		<hr/>		<hr/>
		435.000.000.000		816.900.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

		<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>
	<b>% sở hữu</b>	<b>VND</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>VND</b>
Đầu tư góp vốn vào:				
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) (**)	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
• Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	4%	7.868.448.000
		209.417.024.400		67.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:				
• Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
• Tiền gửi có kì hạn		6.000.000.000		-
		<b>215.973.206.218</b>		<b>68.424.629.818</b>

(\*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(\*\*) Khoản này phản ánh khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh trong năm 2016.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước thuê máy bay	355.790.339.276	280.592.905.521
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	23.297.293.809	19.375.890.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.250.033.703	9.134.818
	<hr/>	<hr/>
	<b>382.337.666.788</b>	<b>299.977.931.264</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	707.557.531	6.481.745.760.491
Tăng trong kỳ	1.846.527.194.536	106.033.114.881	112.170.829.985	95.797.209.900	1.957.456.284	2.162.485.805.586
Xóa sổ	(1.706.186.897.909)	(9.091.959.233)	-	-	-	(1.715.278.857.142)
Phân bổ trong kỳ	(1.456.951.950.406)	(72.688.618.984)	(117.452.214.704)	(66.907.337.132)	(2.059.091.146)	(1.716.059.212.372)
Số dư cuối kỳ	4.404.041.867.684	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	605.922.669	5.212.893.496.563

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	320.692.413.580	358.790.499.261
Các nhà cung cấp khác	1.090.562.630.592	564.872.473.442
	<b>1.411.255.044.172</b>	<b>923.662.972.703</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	67.172.238.551	1.721.860.466.762	(333.920.254.368)	(1.424.539.398.480)	-	30.573.052.465
Thuế thu nhập cá nhân	30.423.288.123	1.106.394.820.912	(1.082.966.152.260)	-	-	53.851.956.775
Thuế nhà thầu	21.220.061	91.081.089.844	(91.210.384.313)	-	8.203.342.171	8.095.267.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.932.386.619	682.976.834.959	(471.000.000.000)	(818.555.898)	-	318.090.665.680
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
	<b>204.549.133.354</b>	<b>3.602.313.212.477</b>	<b>(1.979.096.790.941)</b>	<b>(1.425.357.954.378)</b>	<b>8.203.342.171</b>	<b>410.610.942.683</b>

b. Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	976.845.974	1.424.096.523.935	-	(1.424.539.398.480)	-	533.971.429
Thuế nhà thầu	54.954.537.040	-	-	-	8.203.342.171	63.157.879.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.215.657	622.340.241	-	(818.555.898)	-	-
Các thuế khác	-	-	-	-	-	-
	<b>55.150.752.697</b>	<b>1.425.695.710.150</b>	<b>-</b>	<b>(1.425.357.954.378)</b>	<b>8.203.342.171</b>	<b>63.691.850.640</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.088.833.970.215	1.609.617.893.751
Chi phí bảo trì	110.238.456.182	137.923.043.709
Lương tháng 13	65.039.304.422	45.268.451.601
Chi phí lãi vay	37.953.919.030	8.878.860.783
Chi phí khác	2.172.468.764	135.990.269.289
	<b>1.304.238.118.619</b>	<b>1.937.678.519.133</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Doanh thu nhận trước sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	3.142.617.836.248	2.732.382.333.601

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Các bên liên quan</b>		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.789.721.550	59.290.521.050
Các khoản phải trả khác cho Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	-	12.717.070.372
Phải trả cho CTCP Sovico, một bên liên quan	9.737.655.825	7.306.110.821
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	-	889.221.668
Các bên liên quan khác	-	-
<b>Các bên thứ ba</b>		
Lệ phí sân bay phải trả	1.054.454.791.926	959.306.960.036
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	360.170.148.813	487.358.535.248
Phải trả ngắn hạn khác	319.664.935.051	58.191.570.066
	<b>1.801.817.253.165</b>	<b>1.585.059.989.261</b>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

a. Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	4.892.447.982.953	34.561.431.031.877	(31.364.278.912.906)	4.261.526.263	8.093.861.628.187	
Vay dài hạn đến hạn trả	65.332.050.000	-	-	-	65.332.050.000	
	<u>4.957.780.032.953</u>	<u>34.561.431.031.877</u>	<u>(31.364.278.912.906)</u>	<u>4.261.526.263</u>	<u>8.159.193.678.187</u>	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Khoản vay	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Các khoản vay được đảm bảo</b>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”)– Hội sở (a)	USD	1.366.643.484.671	1.224.380.942.780
Khoản vay 1			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)– Chi nhánh Quận 11 (b)	VND	2.398.451.410.411	-
Khoản vay 2			
<b>Các khoản vay không được đảm bảo</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan	VND	-	150.000.000.000
Khoản vay 3			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan	VND	-	300.000.000.000
Khoản vay 4			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)– Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	VND	498.769.230.200	-
Khoản vay 5			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	111.839.508.677	1.364.639.205.779
Khoản vay 6			
Khoản vay 7	USD	179.840.708.009	-
Ngân hàng BNP Paribas	VND	54.799.909.203	
Khoản vay 8			
Ngân hàng Maritime Bank	USD	268.808.055.678	
Khoản vay 9			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	950.427.034.104	22.484.736.412
Khoản vay 10			
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	VND	483.399.422.787	317.121.228.150
Khoản vay 11			
Ngân hàng JP Morgan Chase	USD	134.342.641.635	
Khoản vay 12			
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam- Techcombank	VND	77.771.609.445	
Khoản vay 13			
Ngân hàng United Overseas Bank	VND	51.529.456.152	135.467.261.751
Khoản vay 14			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN		899.694.699.335	1.378.354.608.081
Khoản vay 15			
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	VND	617.544.457.880	-
Khoản vay 16			
		<b>8.093.861.628.187</b>	<b>4.892.447.982.953</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b. Vay dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	3.729.100.142.217	637.563.724.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.663.768.092.217</u>	<u>572.231.674.577</u>

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	24.700.824	27.594.824

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167. VNA675 (Thuyết minh 9)	736.746.185.075	781.624.125.287

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
			<b>USD</b>	<b>USD</b>
Khoản vay hợp vốn từ Ngân hàng Wooribank Việt Nam	USD	2021	110,000,000	-

	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Trái phiếu phát hành trong nước	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000.000</b>

Phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, phát hành riêng lẻ theo qui định tại Nghị định 163/18/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 04 tháng 12 năm 2018. Lãi trái phiếu sẽ được thanh toán sau; trong đó các lãi thanh toán sẽ được thanh toán sau mỗi 6 tháng. Tên trái phiếu: BONDVJC/2019.01. Số lượng phát hành: 6.000.000. Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu. Giá phát hành: 100% mệnh giá. Tổng giá trị phát hành: 600.000.000.000 VND. Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành. Ngày phát hành: 26/07/2019

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND</b>	<b>Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Dự phòng lập trong kỳ	3.092.965.134.283	106.033.114.881	3.198.998.249.164
Chi phí tài chính	(25.495.858.676)	51.564.354.669	26.068.495.993
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(864.324.172.767)	-	(864.324.172.767)
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(2.227.552.847.088)	(11.967.930.373)	(2.239.520.777.461)
Số dư cuối kỳ	<u>10.227.069.323.241</u>	<u>948.853.047.893</u>	<u>11.175.922.371.134</u>
Ngắn hạn	2.006.489.399.369	-	2.006.489.399.369 ✓
Dài hạn	8.220.579.923.872	948.853.047.893	9.169.432.971.765 ✓

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Dự phòng	2.235.184.474.227	2.210.940.115.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	38.065.045.146	43.733.453.444
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.273.249.519.373</b>	<b>2.254.673.568.685</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(998.855.414.004)	(1.257.327.237.428)
Đặt cọc	(1.743.169.606.301)	(1.350.927.293.907)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(14.580.763.240)	(21.206.963.480)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(2.756.605.783.545)</b>	<b>(2.629.461.494.815)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(483.356.264.172)</b>	<b>(374.787.926.130)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	4.513.432.840.000	245.949.492.805	-	23.916.098.372	5.809.062.955.579	1.773.131.355	10.594.134.181.111
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-	-	(902.680.500.000)			
Cổ tức bằng tiền					(1.985.909.236.000)	(1.985.909.236.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm					54.119.905	54.119.905	
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài							(1.985.909.236.000)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài				95.187.477.316			95.187.477.316
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>	<b>5.416.113.340.000</b>	<b>245.949.492.805</b>		<b>119.103.575.688</b>	<b>8.255.509.576.829</b>	<b>1.827.251.260</b>	<b>14.038.503.236.582</b>
Phát hành cổ phiếu phổ thông							
Lợi nhuận thuần trong kỳ					4.218.786.778.857	583.933.611	4.219.370.712.468
Cổ tức bằng tiền mặt					(541.423.084.038)		(541.423.084.038)
Tăng vốn							
Cổ phiếu quỹ			(2.347.121.362.620)				(2.347.121.362.620)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài				(54.472.086.957)			(54.472.086.957)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>5.416.113.340.000</b>	<b>245.949.492.805</b>	<b>(2.347.121.362.620)</b>	<b>64.631.488.731</b>	<b>11.932.873.271.648</b>	<b>2.411.184.871</b>	<b>15.314.857.415.435</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

<b>Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>31/12/2019</b>
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	(17.772.740)	523.838.594

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Cổ tức**

Ngày 09 tháng 01 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 23 tháng 04 năm 2018 và thanh toán ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 05 năm 2018 và thanh toán ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Ngày 26 tháng 04 năm 2018. Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Ngày 16 tháng 08 năm 2018. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 1.083.222 triệu đồng (2.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 06 tháng 09 năm 2018 và thanh toán ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Ngày 08 tháng 04 năm 2019. Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 với số tiền là 5.416 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 24 tháng 04 năm 2019 và thanh toán ngày 10 tháng 05 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4.2019 VND</b>	<b>Quý 4.2018 VND</b>
Vận chuyển hành khách	5.268.840.416.755	5.749.801.394.742
Doanh thu hoạt động phụ trợ	3.081.382.385.200	2.382.239.964.304
Doanh thu từ chuyển giao sở hữu quyền sở hữu và thuê tàu bay	5.169.583.204.866	10.035.693.032.625
Doanh thu khác	405.953.703.270	285.328.875.613
	<b>13.925.759.710.091</b>	<b>18.453.063.267.284</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 4.2019 VND</b>	<b>Quý 4.2018 VND</b>
Chi phí khối khai thác bay	8.689.332.352.080	7.195.597.410.373
Chi phí khấu hao và phân bổ	774.680.228.713	313.630.650.347
Giá vốn của máy bay đã chuyển giao	3.125.176.804.338	8.560.931.938.145
Chi phí khác	11.788.532.568	2.073.264.626
	<b>12.600.977.917.699</b>	<b>16.072.233.263.491</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4.2019 VND	Quý 4.2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	69.369.140.828	45.278.213.057
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.888.734.368	172.465.702.936
Thanh lý các công ty con	-	-
Cổ tức	7.500.000.000	-
Thu nhập tài chính khác	7.871.270.577	-
	<b>117.629.145.773</b>	<b>217.743.915.993</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Quý 4.2019 VND	Quý 4.2018 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	-	266.427.888.597
Chi phí lãi vay	110.283.896.254	67.547.194.766
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	110.000.000.000	31.350.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.353.139.925	14.641.024.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(50.507.228.053)	(143.310.238.634)
	<b>187.129.808.126</b>	<b>236.655.869.190</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý 4.2019</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí bán hàng	129.254.723.692	108.913.071.401
Chi phí tiếp thị	90.801.176.207	87.716.501.159
Chi phí nhân viên	19.942.810.505	24.300.164.871
Chi phí khấu hao và phân bổ	588.155.854	353.035.547
Chi phí khác	37.588.745.412	6.621.429.418
	<b>278.175.611.670</b>	<b>227.904.202.396</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 4.2019</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4.2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	43.384.663.062	36.232.776.559
Chi phí thuê	6.014.556.410	6.570.231.889
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.732.227.810	629.646.537
Chi phí bảo hiểm	-	27.404.455
Chi phí khác	80.082.502.135	91.066.832.159
	<b>137.213.949.417</b>	<b>134.526.891.599</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Quý 4.2019 VND	Quý 4.2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	161.264.917.473	39.733.525.251
Kỳ hiện hành	161.264.917.473	39.733.525.251
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	104.737.324.896	385.034.150.325
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	104.737.324.896	385.034.150.325
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>266.002.242.369</b>	<b>424.767.675.576</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuần về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 539.072.371 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 541.611.334 cổ phiếu). Chi tiết như sau:

**Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Quý 4.2019 VND	Quý 4.2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.026	2.835

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Số cổ phiếu	
	Quý 4.2019 VND	Quý 4.2018 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	541.611.334	541.611.334
Ảnh hưởng mua lại cổ phiếu quỹ	(17.772.740)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	<b>523.838.594</b>	<b>541.611.334</b>

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

✓ Người lập



Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó tổng giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh  
Giám đốc điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý